| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN B**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 106/2023/HN-ST
Ngày: 24/7/2023
V/v "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*"

# NHÂN DANH

# NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Long.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Hiền.
2. Ông Nguyễn Văn Tiến.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Hiển – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 617/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2022 về việc "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 73A/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Ngọc N, sinh năm 2002 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn K, sinh năm 2002 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2022, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Ngọc N trình bày:*

Chị và anh Lê Văn K sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 2020 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2022 vợ chồng xãy ra mâu thuẫn, cải vả nhau, mâu thuẫn ngày càng

trầm trọng, chị và anh K không thể giải quyết được mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Gia đình hai bên cũng tạo điều kiện cho chị và anh K hàn gắn tình cảm nhưng không kết quả. Chị và anh K đã có cuộc sống riêng và đã sống ly thân nhau đã hơn 01 năm. Trong thời gian sống ly thân hai bên không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Chị xác định không còn tình cảm với anh K nên chị yêu cầu không công nhận chị và anh K là vợ chồng.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 12/02/2021. Từ khi sống ly thân đến nay con chung do anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị đồng ý giao con chung cho anh K được tiếp tục nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

** Theo bản tự khai, trong quá trình tố tụng bị đơn anh Lê Văn K trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Ngọc N sống chung với nhau vào năm 2020 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, khoản thời gian gần đây giữa vợ chồng không có sự đồng cảm với nhau, hai bên phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không còn tiếng nói chung, mâu thuẫn không giải quyết được để tiếp tục cuộc sống chung nên anh và chị N đã sống ly thân nhau đã hơn 01 năm. Nay anh đồng ý với yêu cầu của chị N là yêu cầu Tòa án không công nhận anh và chị N là vợ chồng.

Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 12/02/2021. Từ khi sống ly thân đến nay con chung do anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9,14, 15, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị N về việc yêu cầu không công nhận chị N và anh K là vợ chồng. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 12/02/2021 cho anh K trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của anh K không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Ngọc N và anh Lê Văn K vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N và anh K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Ngọc N và anh Lê Văn K sống chung với nhau vào năm 2020 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống, chị N và anh K sống chung hạnh phúc được khoản thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn tiếng nói chung, vợ chồng sống chung không còn hạnh phúc. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng tìm biện pháp giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Chị N và anh K đã sống ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Anh K xác định trong cuộc sống hôn nhân giữa anh K và chị N có xãy ra mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, anh K cũng không còn tình cảm với chị N nên anh K đồng ý với yêu cầu của chị N là yêu cầu Tòa án không công nhận anh K và chị N là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị N và anh K đã có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên việc chị N yêu cầu Tòa án không công nhận chị N và anh K là vợ chồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Cháu Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 12/02/2021 từ khi chị N và anh K sống ly thân, cháu V vẫn do anh K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; đồng thời, chị N cũng đồng ý giao cháu V cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó, để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung  nên giao con

chung cho anh K nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; Anh K nuôi con chung tự nguyện không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Không có.

[5] Về nợ chung: Không có.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Ngọc N có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận chị Nguyễn Ngọc N và anh Lê Văn K là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Lê Văn K được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Ngọc Tường V, sinh ngày 12/02/2021. Ghi nhận sự tự nguyện của anh K không yêu cầu chị Nguyễn Ngọc N cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Ngọc N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp chị N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì anh K có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Ngọc N có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000233 ngày

17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị N đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A và xã A1;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

**Phạm Văn Long**